

Số: 1016 /TB-UBND

Hoa Lư, ngày 05 tháng 12 năm 2022

**THÔNG BÁO**

**Công khai dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách  
cấp huyện năm 2023 trình Hội đồng nhân dân huyện**

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai Ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

Ủy ban nhân dân huyện Hoa Lư thông báo công khai dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2023 trình Hội đồng nhân dân huyện (chi tiết theo các biểu đính kèm).!

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính Ninh Bình;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hưng



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	ƯTH NĂM 2022 (năm hiện hành)	Dự toán năm 2023	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>774.948</b>	<b>912.295</b>	<b>946.002</b>	<b>103,69</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp</b>	<b>336.435</b>	<b>185.015</b>	<b>501.946</b>	<b>271,30</b>
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>438.513</b>	<b>563.526</b>	<b>444.056</b>	<b>78,80</b>
-	Thu bổ sung cân đối	373.771	372.269	392.167	105,35
-	Thu bổ sung có mục tiêu	64.742	191.100	51.889	27,15
<b>III</b>	<b>Thỏa thuận đóng góp</b>		<b>17,4</b>		-
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>163.736</b>		-
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>774.948</b>		<b>946.002</b>	<b>122,073</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>774.948</b>	-	<b>946.002</b>	<b>122,073</b>
1	Chi đầu tư phát triển	347.489		495.014	142,455
2	Chi thường xuyên	411.445		434.976	105,719
3	Dự phòng ngân sách	16.014		16012	99,9875
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>				

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;



## CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022 (năm hiện hành)	Dự toán năm 2023	So sánh (1) (%)
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>3</b>			
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>691.286,0</b>	<b>741.060</b>	<b>848.937</b>	<b>114,557</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	301199	162.400	450.982	277,6975
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	390.087,0	420.445	397.955	94,65091
-	Thu bổ sung cân đối	325.345	325.345	346.066	106,3689
-	Thu bổ sung có mục tiêu	64.742	95.100	51.889	54,56257
3	Thu kết dư, chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		158.058		0
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>691.286,0</b>	<b>702.389</b>	<b>848.937</b>	<b>122,8055</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	691.286	558.574	848.937	122,8055
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	-	143.815		
-	Chi bổ sung cân đối		47.815		
-	Chi bổ sung có mục tiêu		96.000		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>83.662</b>	<b>171.234</b>	<b>97.065</b>	<b>56,68547</b>
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	35.236	22.615	50.964	225,3553
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	48.426	142.924	46.101	32,2556
-	Thu bổ sung cân đối	48.426	46.924	46.101	98,2461
-	Thu bổ sung có mục tiêu		96.000		
3	Thu kết dư, chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		5.678		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>83.662</b>		<b>97.065</b>	<b>116,0204</b>

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2022 (năm hiện hành)		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>						
I	<b>Thu nội địa</b>	<b>300.100</b>	<b>291.875</b>	<b>882.200</b>	<b>877.200</b>	<b>293,97</b>	<b>300,54</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	2	2			-	-
2	Thu từ khu vực DNNN do Huyện quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	86	78			-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)	1.285	1.285			-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	25.805	23.596	22.000	22.000	85,25	93,24
-	Thuế GTGT	21.300	19.454	19.150	19.150	89,91	98,44
-	Thuế TNDN	1.700	1.547	1.800	1.800	105,88	116,39
-	Thuế Tài nguyên	2.550	2.550	1.000	1.000	39,22	39,22
-	Thuế TTĐB	255	46	50	50	19,61	108,70
5	Thuế thu nhập cá nhân	10.500	9.555	10.000	10.000	95,24	104,66
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	24.000	24.000	25.000	25.000	104,17	104,17
8	Thu phí, lệ phí	3.282	3.074	3.000	2.500	91,41	81,33
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	1.500	1.000	1.000	66,67	66,67
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	6.000	6.000	7.000	7.000	116,67	116,67
12	Thu tiền sử dụng đất	210.000	210.000	800.000	800.000	380,95	380,95
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (chi tiết theo sắc thuế)	1.600	1.600	1.700	1.700	106,25	106,25
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.069	1.000	600	600	56,12	60,00
16	Thu khác ngân sách	12.024	7.238	11.200	6.700	93,15	92,57
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	292	292	700	700	239,40	239,40
18	Thu ĐB thiệt hại khi NN thu hồi đất	2.655	2.655			-	
19	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
II	<b>Thu viện trợ</b>						



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>946.002</b>	<b>848.937</b>	<b>97.065</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>946.002</b>	<b>848.937</b>	<b>97.065</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>495.014</b>	<b>455.014</b>	<b>40.000</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	495.014	455.014	40.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	<b>440.000</b>	400.000	40.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	<b>1.700</b>	1.700	-
2	Chi đầu tư phát triển khác			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>434.976</b>	379.030	55.946
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	<b>218.975</b>	222.357	1.413
2	Chi khoa học và công nghệ			
<b>III</b>	<b>Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>16.012</b>	14.893	1.119
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>			
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>	<b>848.937</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ</b>	
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>848.937</b>
	Trong đó:	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>455.014</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	420.414
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50.150
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	27.000
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	313.264
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	22.700
1.10	Chi bảo đảm xã hội	7.300
2	Chi đầu tư phát triển khác	34.600
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>379.030</b>
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	222.357
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	2.101
4	Chi văn hóa thông tin	3.310
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.135
6	Chi thể dục thể thao	790
7	Chi bảo vệ môi trường	7.617
8	Chi các hoạt động kinh tế	73.295
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29.732
10	Chi bảo đảm xã hội	28.683
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>14.893</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	

**ĐỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>455.014</b>	<b>50.150</b>	-	-	<b>27.000</b>	-	-	-	<b>313.264</b>	<b>190.650</b>	<b>32.414</b>	<b>22.700</b>	<b>7.300</b>
<b>I</b>	<b>Trung tâm phát triển quỹ đất</b>	<b>58.600</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>58.600</b>	-	-	-	-
1	Xây dựng CSHT khu dân cư Đồng Chăm, Ninh Khang ( GĐ 2), HM thoát nước mặt, cấp nước và bo via	4.800								4.800				
2	Xây dựng CSHT, GPMB khu dân cư Đồng Ôi, xã Ninh Mỹ	50.900								50.900				
3	Nâng cao tuyến đường dây 110kV lộ 177 E23.1 Ninh Bình - 171/T500 Nho Quan; 179 E23.1 Ninh Bình - 172 - 7 E23.13 xi măng X18 phục vụ công tác GPMB xây dựng CSHT thực hiện Quy hoạch điều chỉnh, mở rộng khu dân cư Thỗ Trì (Giai đoạn 5)	2.900								2.900				
<b>II</b>	<b>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện</b>	<b>356.414</b>	<b>50.150</b>	-	-	<b>27.000</b>	-	-	-	<b>249.264</b>	<b>190.650</b>	<b>32.414</b>	<b>22.700</b>	<b>7.300</b>
1	Nạo vét, xây kè kênh tiêu Trường Hoà, đoạn từ QL 38B đến kênh đầu mối Ninh Hoà và một số đoạn kênh, đường TLND	600								600		600		
2	Xử lý cấp bách nạo vét, xây kè tuyến kênh tiêu thoát lũ nội bộ và sông Đam Khê, xã Ninh Hải	6.000								6.000		6.000		
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới tiêu thoát nước kết hợp đường giao thông thôn Đông Hội	3.800								3.800		3.800		
4	Nạo vét, nâng cấp kênh tiêu đầu mối từ quốc lộ 38 đến trạm bơm Trường Yên II	6.000								6.000		6.000		
5	Cải tạo, hoàn thiện hệ thống thủy lợi - giao thông nội đồng phục vụ Chương trình XD NTM kiểu mẫu xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư	1.814								1.814		1.814		
6	Kiên cố hóa tuyến kênh tiêu cấp I và cấp II kết hợp làm đường nội đồng trạm bơm Minh Hoa, xã Trường Yên	1.700								1.700		1.700		
7	Xử lý khẩn cấp sự cố đê Chân Lữ ( đê Tả sông Vó ), xã Ninh Vân	6.000								6.000		6.000		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ				
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
8	Xử lý khắc phục nguy cơ sạt, lở đá đe dọa đến tính mạng con người tại khu vực núi Vườn Già, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư	2.000									2.000		2.000		
9	Xử lý cấp bách sạt lở đe hữu sông Chanh và đe hữu sông Vân đoạn xã Ninh Thắng	4.500									4.500		4.500		
10	Xây dựng đường trục thôn Chi Phong, xã Trường Yên đoạn từ đường 38 B đến công phía nam đền Đình Lê	175									175	175			
11	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường dân sinh và hệ thống kênh tưới thôn Đông Trang, xã Ninh An, huyện Hoa Lư	1.200									1.200	1.200			
12	Xây dựng đường giao thông kết hợp kênh tiêu thoát nước khu dân cư và phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Dưỡng Hạ, Ninh Vân	900									900	900			
13	Xây dựng cầu kết nối làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân và làng nghề thêu ren Ninh Hải	15.000									15.000	15.000			
14	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục chính từ công làng nghề đến cụm công nghiệp Đá mỹ nghệ Ninh Vân	20.000									20.000	20.000			
15	Xây dựng tuyến đường từ cụm làng nghề kết nối với đường chuyên dùng vào mỏ khai thác vật liệu xã Ninh Vân	7.900									7.900	7.900			
16	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông vào khu kinh tế mới Hang Búi kết hợp vào điểm du lịch Thạch Bích-Thung Nắng, thôn Đam Khê Trong, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư.	4.375									4.375	4.375			
17	Xây dựng đường dân sinh thôn Yên Trạch, xã Trường Yên	4.900									4.900	4.900			
18	Cải tạo đường trục xã Ninh Xuân đoạn từ đường Du lịch Tràng An đến Đình làng Khê Thượng	1.400									1.400	1.400			
19	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã đoạn từ thôn Chấn Lữ đến thôn Hệ, xã Ninh Vân	4.000									4.000	4.000			
20	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục xã kết hợp nạo vét, kiên cố kênh tiêu xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư	3.000									3.000	3.000			
21	Xây dựng cầu qua sông Hệ và tuyến đường dân sinh đến QL1 tránh TPNB, xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư	16.000									16.000	16.000			
22	Tuyến đường trục xã đoạn từ đường Bái Đình - Kim sơn đi cầu Rền và ngã 3 thôn Trường Thịnh đi cầu Đông	5.500									5.500	5.500			







STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI		
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ			CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN					
38	Trường THCS xã Ninh Vân; Hạng mục nhà lớp học 2 tầng 12 lớp, cải tạo các nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	10.000	10.000														
39	Trường Mầm non xã Ninh Hòa; Hạng mục nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	6.000	6.000														
40	Xây dựng nhà học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Ninh Hải, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư	7.500	7.500														
41	Xây nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Ninh Hải	6.000	6.000														
42	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Ninh Thắng	6.500	6.500														
43	Cải tạo, sửa chữa trung tâm giáo dục thường xuyên huyện (Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên)	3.800	3.800														
44	Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp đá mỹ nghệ Ninh Vân	4.000								4.000							
45	Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Ninh Hòa	1.300															1.300
46	Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Ninh An	6.000															6.000
47	Công viên văn hóa Hoa Lư (giai đoạn 1)	27.000				27.000											
48	Xây dựng trụ sở làm việc bộ phận một cửa và trụ sở Công an xã Trường Yên	4.300															4.300
49	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND huyện Hoa Lư	14.000															14.000
50	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở khối Dân Vận (Chi cục Thuế cũ)	4.400															4.400
51	Cải tạo, nâng cấp chợ Ninh Mỹ	10.000								10.000							
52	Xây dựng hệ thống cấp điện và thoát nước khu dân cư phía Tây Bắc huyện ủy Hoa Lư (GD 2)	300								300							
53	Hoàn thiện CSHT khu dân cư phía Tây Bắc Huyện Ủy Hoa Lư	9.000								9.000							
54	Xây dựng vỉa hè, cây xanh khu dân cư Thỏ Trĩ, thị trấn Thiên Tôn	2.900								2.900							
III	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	3.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-





Biểu số 77/CK-NSNN

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>882.200</b>	<b>50.964</b>	<b>1.550</b>	<b>49.414</b>	<b>46.100</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>97.065</b>
1	Xã Trường Yên	1.050	636	151	485	6.469			7.106
2	Xã Ninh Hoà	954	607	238	369	4.114			4.720
3	Xã Ninh Giang	2.052	16.203	363	15.840	4.017			20.220
4	Xã Ninh Khang	920	471	52	419	4.964			5.435
5	Xã Ninh Mỹ	5.101	25.509	150	25.359	2.607			28.116
6	Xã Ninh Xuân	569	361	53	308	4.361			4.722
7	Xã Ninh An	673	374	45	329	4.890			5.264
8	Xã Ninh Vân	2.087	3.066	139	2.927	4.610			7.676
9	Xã Ninh Thắng	1.569	787	131	656	3.861			4.648
10	Xã Ninh Hải	779	449	73	376	4.471			4.920
11	TT Thiên Tôn	4.896	2.500	155	2.345	1.738			4.238
12	V. phòng Chi cục	861.550							

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - định, ngày, tháng, năm hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	NSDP	Ngân sách trung ương	NSDP	Tổng số	Ngân sách trung ương	NSDP	Ngân sách trung ương	NSDP	Tổng số	Ngân sách trung ương	NSDP	Ngân sách trung ương	NSDP	Tổng số
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					1.384.346	-	-	1.384.346	538.240	-	-	530.598	524.181	-	22	524.159	492.414	-	-	492.414
I	Vốn thực hiện dự án					1.384.346	-	-	1.384.346	538.240	-	-	530.598	524.181	-	22	524.159	492.414	-	-	492.414
I	Ngành, lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật					116.080	-	-	116.080	29.136	-	-	29.136	21.200	-	-	21.200	67.900	-	-	67.900
a	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện					30.212	-	-	30.212	23.156	-	-	23.156	17.200	-	-	17.200	12.200	-	-	12.200
	Xây dựng hệ thống cấp điện và thoát nước khu dân cư phía Tây Bắc huyện ủy Hoa Lư (GD 2)	thị trấn Thiên Tôn		2019-2020	Số 565 ngày 2/6/2020	8.218	-	-	8.218	7.588	-	-	7.588	7.200	-	-	7.200	300	-	-	300
	Hoàn thiện CSHT khu dân cư phía Tây Bắc Huyện Ủy Hoa Lư	thị trấn Thiên Tôn		2021-2023	Số 660, 19/5/2021 của UBND huyện	14.996	-	-	14.996	9.802	-	-	9.802	6.000	-	-	6.000	9.000	-	-	9.000
	Xây dựng vỉa hè, cây xanh khu dân cư Thờ Trí, thị trấn Thiên Tôn	thị trấn Thiên Tôn		2021-2022	Số 951, ngày 30/8/2021 của UBND huyện	6.998	-	-	6.998	5.766	-	-	5.766	4.000	-	-	4.000	2.900	-	-	2.900
b	Trung tâm phát triển quy đất huyện	Ninh Khang		2020-2021	11/39 ngày 16/10/2020	85.868	-	-	85.868	5.980	-	-	5.980	4.000	-	-	4.000	55.700	-	-	55.700
	Xây dựng CSHT khu dân cư Đông Chăm, Ninh Khang (GD 2), HM thoát nước mặt, cấp nước và bo vỉa	Ninh Mỹ		2022-2023	89/NO-HĐND ngày 26/7/2022	79.000	-	-	79.000	56.925	-	-	49.625	79.933	-	-	79.933	49.414	-	-	49.414
2	Ngành, lĩnh vực Nông nghiệp, thủy lợi					204.369	-	-	204.369	41.034	-	-	41.034	64.163	-	-	64.163	42.414	-	-	42.414
a	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện					174.399	-	-	174.399	7.240	-	-	7.240	6.972	-	-	6.972	600	-	-	600
	Nạo vét, xây kè kênh tiêu Trường Hoà, đoạn từ QL 38B đến kênh đầu mốI Ninh Hoà và mốI số đoạn kênh, đường TLND	Trường Yên		2020-2023	Số 693, 03/6/2021 của UBND huyện	7.892	-	-	7.892	7.240	-	-	7.240	14.353	-	-	14.353	6.000	-	-	6.000
	Xử lý cấp bách nạo vét, xây kè tuyến kênh tiêu thoát lũ nội bộ và sông Đam Khê, xã Ninh Hải	Ninh Hải		2020-2021	Số 1441, ngày 26/11/2020, của UBND tỉnh	30.000	-	-	30.000	8.877	-	-	8.877	14.353	-	-	14.353	6.000	-	-	6.000
	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu tươi thoát nước kết hợp đường giao thông thôn Đông Hội	Ninh An		2021-2023	Số 950 ngày 30/8/2021 của UBND huyện	6.818	-	-	6.818	3.519	-	-	3.519	1.200	-	-	1.200	3.800	-	-	3.800
	Nạo vét, nâng cấp kênh tiêu đầu mốI từ quốc lộ 38 đến trạm bơm Trường Yên II	Trường Yên		2021-2023	Số 1504, ngày 01/12/2021 của UBND huyện Hoa Lư	10.000	-	-	10.000	2.186	-	-	2.186	2.500	-	-	2.500	6.000	-	-	6.000
	Cải tạo, hoàn thiện hệ thống thủy lợi - giao thông nội đồng phục vụ Chương trình XD NTM kiểu mẫu xã Ninh Yên, huyện Hoa Lư	Ninh Yên		2021-2023	Số 1245, ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh	42.000	-	-	42.000	9.808	-	-	9.808	18.000	-	-	18.000	1.814	-	-	1.814
	Kiến cổ hóa tuyến kênh tiêu cấp I và cấp II kết hợp làm đường nội đồng trạm bơm Minh Hoà, xã Trường Yên	Trường Yên		2022-2023	Số 986, ngày 31/8/2022 của UBND huyện Hoa Lư	4.089	-	-	4.089	2.338	-	-	2.338	1.137	-	-	1.137	1.700	-	-	1.700

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSDP		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSDP		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSDP		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSDP
-	Xử lý khẩn cấp sự cố đê Chấn Lũ ( đê Tả sông Vó ), xã Ninh Vân	Ninh Vân		2020-2022	Số 370, ngày 29/3/2022 của UBND huyện Hoa Lư	11.700			11.700	5.542			5.542	5.000			5.000			6.000	
-	Xử lý khắc phục nguy cơ sạt lở đá đe dọa đến tính mạng con người tại khu vực núi Vườn Già, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư	Trường Yên		2021-2023	1472/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh	47.000			47.000	984			984	15.000			15.000			2.000	
-	Xử lý cấp bách sự cố đê hữu sông Chanh và đê hữu sông Vân đoạn xã Ninh Thăng	Ninh Thăng		2022-2024	93/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	14.900			14.900	542			542							14.500	
<b>b</b>	<b>UBND xã Ninh Khang</b>					14.980			14.980	8.591			8.591	8.470			8.470			4.000	
-	Xây dựng tuyến kè đường sông Quyết Thắng đoạn từ cầu vào chợ thị trấn Thiên Tôn đến đường 1A và lát vỉa hè, trồng cây xanh và các đoạn đường từ 1A đi đê hữu đê	Ninh Khang		2019-2020	40 ngày 22/9/2020	14.980			14.980	8.591			8.591	8.470			8.470			4.000	
<b>c</b>	<b>UBND xã Ninh Thăng</b>					14.990			14.990	7.300			7.300	7.300			7.300			3.000	
-	Nâng cấp các tuyến kênh nội đồng và kênh tưới tiêu phía Đông, phía Tây xã Ninh Thăng	Ninh Thăng		2020 - 2021	96 ngày 8/7/2020	14.990			14.990	7.300			7.300	7.300			7.300			3.000	
3	Ngành, lĩnh vực Giáo dục					688.112			688.112	232.466			232.466	225.720			225.698			223.650	
<b>a</b>	<b>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện</b>					659.359			659.359	210.025			210.025	215.198			215.198			207.650	
-	Xây dựng đường trục thôn Chi Phong, xã Trường Yên đoạn từ đường 38 B đến công phía nam đê Đình Lê	Trường Yên		2019-2020	Số 556, ngày 21/6/2019, Số 598, ngày 12/6/2020; 1150, ngày 31/8/2021 của UBND huyện	14.517			14.517	13.573			13.573	13.500			13.500			175	
-	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường dân sinh và hệ thống kênh tưới thôn Đông Trang, xã Ninh An, huyện Hoa Lư	Ninh An		2021 - 2022	Số 662, ngày 19/5/2021 của UBND huyện	4.288			4.288	3.901			3.901	3.000			3.000			1.200	
-	Xây dựng đường giao thông kết hợp kênh tiêu thoát nước khu dân cư và phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Đường Hạ, Ninh Vân	Ninh Vân		2021 - 2022	Số 592, ngày 10/5/2021 của UBND huyện	4.500			4.500	3.735			3.735	3.600			3.600			900	
-	Xây dựng cầu kết nối làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân và làng nghề thêu ren Ninh Hải	Ninh Vân, Ninh Hải		2020 - 2022	Số 1838, ngày 31/12/2021 của UBND huyện Hoa Lư	45.000			45.000	1.971			1.971	12.500			12.500			15.000	
-	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục chính từ công làng nghề đến cụm công nghiệp Đá mỹ nghệ Ninh Vân	Ninh Vân		2020 - 2022	24 ngày 08/01/2021 của UBND huyện	71.000			71.000	19.786			19.786	27.000			27.000			20.000	
-	Xây dựng tuyến đường từ cụm làng nghề kết nối với đường chuyên dùng vào mô khai thác vật liệu xã Ninh Vân	Ninh Vân		2019-2021	Số 564, ngày 02/6/2020 của UBND huyện Hoa Lư	14.992			14.992	6.366			6.366	5.947			5.947			7.900	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - tháng, năm hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSDP		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSDP		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSDP		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSDP
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông vào khu kinh tế mới Hàng Bùn kết hợp vào điểm du lịch Thạch Bích-Thung Nắng, thôn Đạm Khê Trong, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư.	Ninh Hải		2015-2020	Số 1182, ngày 13/9/2016 và Số 1779, ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Ninh Bình	44.983			44.983	37.869			37.869	37.596			37.596	4.375			4.375
-	Xây dựng đường dân sinh thôn Yên Trạch, xã Trường Yên	Trường Yên		2021-2022	Số 1312, ngày 23/9/2021 của UBND huyện Lư	6.967			6.967	4.586			4.586	2.000			2.000	4.900			4.900
-	Cải tạo đường trục xã Ninh Xuân đoạn từ đường Du lịch Tràng An đến Đình làng Khê Thượng	Ninh Xuân		2020-2022	Số 1329, ngày 27/9/2021 của UBND huyện Lư	4.464			4.464	1.638			1.638	150			150	1.400			1.400
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã đoạn từ thôn Chấn Lữ đến thôn Hề, xã Ninh Vân	Ninh Vân		2021-2023	Số 371, ngày 06/5/2021 của UBND huyện Lư	14.999			14.999	11.665			11.665	8.050			8.050	4.000			4.000
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục xã kết hợp nạo vét, kiên cố kênh tiêu xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư	Ninh Giang		2021-2023	Số 1239, ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh Lư	39.141			39.141	33.732			33.732	32.960			32.960	3.000			3.000
-	Xây dựng cầu qua sông Hề và tuyến đường dân sinh đến QL1 tránh TPNB, xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư	Ninh Vân		2021-2023	1304 ngày 24/11/2021 của UBND tỉnh Lư	35.000			35.000	8.168			8.168	12.445			12.445	16.000			16.000
-	Tuyến đường trục xã đoạn từ đường Bái Đình - Kim sơn đi cầu Rén và ngã 3 thôn Trường Thịnh đi cầu Đông	Trường Yên		2021-2022	Số 1867, ngày 31/12/2021 của UBND huyện Hoa Lư	6.567			6.567	1.277			1.277	1.000			1.000	5.500			5.500
-	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường liên thôn Tân Hoa đi Vàng Ngọc, xã Trường Yên	Trường Yên		2021-2022	Số 903, ngày 12/8/2022 của UBND huyện Hoa Lư	6.594			6.594	214			214	900			900	5.300			5.300
-	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường liên thôn từ cầu Đông đi Tân Hoa - Yên Trạch, xã Trường Yên	Trường Yên		2021-2022	Số 1437, ngày 11/11/2021 của UBND huyện Lư	6.998			6.998	2.232			2.232	1.000			1.000	5.500			5.500
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục các phố Mỹ Lộ, Tây Bắc, Đông Nam và Tây Nam thị trấn Thiên Tôn	thị trấn Thiên Tôn		2022-2024	Số 836, ngày 27/7/2022 của UBND huyện Hoa Lư	11.993			11.993	6.128			6.128	3.300			3.300	5.500			5.500
-	Xây dựng, hoàn thiện CSHT Cụm công nghiệp đá mỹ nghệ Ninh Vân (Giai đoạn 1 và giai đoạn 2)	Ninh Vân		2020 - 2021	Số 152, ngày 29/01/2021; số 1856, ngày 31/12/2021 của UBND huyện Hoa Lư	20.000			20.000	14.706			14.706	14.000			14.000	6.000			6.000







